

Phụ lục 2
MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG
PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH TRUYỀN NHIỄM NGUY HIỂM, BỆNH MỚI NỔI, TÁI NỔI
VÀ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2026
(ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-SYT ngày /3/2026 của Sở Y tế)

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
A	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM VÀ KIỂM SOÁT BỆNH TẬT		
I	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM - KÝ SINH TRÙNG VÀ CÔN TRÙNG		
	1	Hoạt động về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm: sốt xuất huyết, tay-chân miệng, COVID-19, bệnh truyền nhiễm lây truyền từ động vật sang người và các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, bệnh mới nổi, tái nổi khác	
	1.1. Bệnh sốt xuất huyết		
	1	Giảm tỷ lệ mắc/100.000 dân do sốt xuất huyết so với năm 2025	Giảm $\geq 5\%$ so với năm 2025 hoặc số ca mắc < 170 ca/100.000 dân
	2	Không chế tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	$< 0,09\%$
	3	Tỷ lệ ca mắc bệnh Zika được phát hiện sớm và xử lý kịp thời	100%
	4	Tỷ lệ xã có nguy cơ bùng phát dịch triển khai chiến dịch diệt lăng quăng có hiệu quả ít nhất 3 lần/năm	100%
	5	Tỷ lệ ổ dịch được xử lý sớm và triệt để	$> 90\%$
	1.2. Bệnh tay chân miệng		
	6	Giảm $\geq 15\%$ tỷ lệ mắc/100.000 dân do bệnh tay chân miệng so với trung bình giai đoạn 2016-2020	≤ 255 ca/100.000 dân

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	7	Tỷ lệ chết/mắc do bệnh tay chân miệng	< 0.05%
	8	Tỷ lệ ca bệnh tay chân miệng phân độ 2b trở lên và ổ dịch bệnh tay chân miệng được xử lý đúng quy định	> 90%
1.3. Các bệnh truyền nhiễm khác: Phòng, chống các bệnh tả, cúm A/H5N1, cúm A/H7N9, cúm A/H5N8 và các bệnh mới nổi (COVID-19, MERS-CoV, Ebola)			
	9	Tỷ lệ ổ dịch được phát hiện và xử lý kịp thời	100%
	10	Tỷ lệ người tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân, nguồn lây nhiễm bệnh truyền nhiễm nhóm A được theo dõi kịp thời và quản lý sức khỏe đầy đủ	100%
	11	Hạn chế số ca tử vong do bệnh đại hàng năm	≤ 1 ca
	12	Phát hiện sớm, điều tra, xử lý kịp thời các trường hợp bệnh đại và bệnh liên cầu lợn	Xử lý triệt để, kịp thời không để lây lan diện rộng
	13	Tỷ lệ người tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân Đại hoặc phơi nhiễm với động vật nghi đại được xử trí kịp thời	> 90%
1.4. Giảm tỷ lệ mắc các bệnh/100.000 dân đối với các bệnh có vắc xin dự phòng			
	14	+ Tỷ lệ mắc Sởi /100.000 dân	≤ 5 ca/100.000 dân
	15	+ Phát hiện sốt phát ban nghi sởi/Rubella	≥ 2 ca/100.000 dân
	16	+ Phát hiện và điều tra ca liệt mềm cấp, bại liệt/100.000 trẻ dưới 15 tuổi	≥ 1/100.000 trẻ dưới 15 tuổi
	17	+ Tỷ lệ mắc Bạch hầu /100.000 dân	≤ 0,1 ca/100.000 dân
	18	+ Tỷ lệ mắc Ho gà /100.000 dân	≤ 1 ca/100.000 dân
	2	Hoạt động tiêm chủng mở rộng và các công tác tiêm chủng khác	

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	19	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ sau sinh	$\geq 90\%$
	20	Tỷ lệ tiêm vắc xin lao	$\geq 95\%$
	21	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib	$\geq 95\%$
	22	Tỷ lệ uống vắc xin bại liệt (OPV)	$\geq 95\%$
	23	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	$\geq 95\%$
	24	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	$\geq 95\%$
	25	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi	$\geq 95\%$
	26	Tỷ lệ tiêm đủ mũi uốn ván cho phụ nữ có thai	$\geq 90\%$
	27	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT	$\geq 95\%$
	28	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi – Rubella	$\geq 95\%$
	29	Tỷ lệ tiêm vắc xin Td	$\geq 95\%$
	30	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản	$\geq 95\%$
	3	Hoạt động phòng, chống ký sinh trùng, côn trùng và bệnh lây truyền từ động vật sang người	
	31	Khống chế tỷ lệ mắc sốt rét/100.000 dân	$< 0,5$
	32	Hạn chế thấp nhất tỷ lệ tử vong do bệnh sốt rét/100.000 dân	$\leq 0,002$
	33	Tỷ lệ người nghi ngờ mắc sốt rét được lấy máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét	100%
	34	Trường hợp bệnh sốt rét được phát hiện, báo cáo, điều tra, quản lý và điều trị kịp thời theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế	100%
	35	Duy trì các điểm giám sát véc tơ truyền bệnh sốt rét (điểm/năm)	4

STT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU		NĂM 2026
II	HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH Y TẾ		
36	Giám sát kiểm tra y tế các phương tiện vận tải, thuyền viên nhập/xuất, hành khách nhập/xuất, qua lại cửa khẩu, cảng và được xử lý y tế kịp thời theo quy trình của Bộ Y tế khi có dịch bệnh, không để dịch bệnh xâm nhập qua cửa khẩu. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch phương tiện xuất/nhập tại cửa khẩu, cảng cho các đối tượng được kiểm dịch theo quy định của pháp luật		100%
37	Kiểm dịch y tế Thi hải, hải cốt, tro cốt theo Điều lệ Kiểm dịch y tế quốc tế; Nghị định 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ và Quy trình kiểm dịch y tế biên giới của Bộ Y tế khi được khai báo và xuất nhập qua lại biên giới		100%
38	Duy trì kiểm tra, giám sát vectơ truyền bệnh truyền nhiễm, điều kiện vệ sinh môi trường tại khu vực cảng, trong khu vực cửa khẩu		2 lần/năm
39	Trang bị đồng phục Kiểm dịch y tế (KDYT) cho Kiểm dịch viên theo quy định của NĐ 89/2018/NĐ-CP		1 lần/năm
40	Khảo sát sự hài lòng khách hàng thủ tục hành chính về kiểm dịch y tế tại 2 cửa khẩu		2 lần/năm
41	Hành khách đi từ vùng dịch khi nhập cảnh qua cửa khẩu sẽ áp dụng tờ khai y tế và áp dụng cách ly y tế tập trung theo quy định của Bộ Y tế (khi có chỉ đạo của BYT)		100%
III	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS		
42	Số người nhiễm HIV mới được phát hiện		≤ 660
43	Số người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS		≤ 70
44	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con xuống		0%
45	Số người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV đạt		8.500
46	Số người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị bằng thuốc thay thế (theo Quyết định 1008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ điều trị 100 người)		≥ 290

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	47	Người MSM và đối tượng nguy cơ cao được điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV bằng thuốc (PrEP)	≥ 1.000
	48	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của bản thân	95%
	49	Số người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	8.500
	50	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV, năm 2026 (số mới phát hiện trong năm)	92%
	51	Tỷ lệ người nhiễm HIV điều trị thuốc ARV có tải lượng HIV dưới ngưỡng ức chế ít nhất	95%
	52	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời cả ARV và lao	95%
	53	Tỷ lệ người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C được điều trị đồng thời thuốc ARV và điều trị viêm gan C	10%
IV	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM – DINH DƯỠNG		
	A	Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm	
	54	<i>Quản lý dự phòng nguy cơ cao, tiền bệnh</i>	
	a	Tỷ lệ người bị thừa cân, béo phì phát hiện được thực hiện các biện pháp tư vấn kiểm soát thừa cân, béo phì phù hợp	70 %
	b	Tỷ lệ người có nguy cơ tim mạch phát hiện được thực hiện các biện pháp quản lý điều trị dự phòng theo quy định	70 %
	55	<i>Sàng lọc, phát hiện, quản lý điều trị tăng huyết áp:</i>	
	a	Tỷ lệ người trưởng thành được đo huyết áp 1 lần/năm để phát hiện sớm tăng huyết áp	25 %
	b	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	55%
	c	Trong đó số người phát hiện bệnh được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn.	50%

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	56	<i>Sàng lọc, phát hiện, quản lý điều trị đái tháo đường</i>	
	a	Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được sàng lọc bằng phiếu đánh giá nguy cơ hoặc xét nghiệm đường máu 1 lần/năm để phát hiện sớm đái tháo đường	25%
	b	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	60%
	c	Trong đó số người phát hiện bệnh được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	55%
	57	<i>Sàng lọc, phát hiện, quản lý tiền đái tháo đường</i>	
	a	Tỷ lệ người tiền đái tháo đường được phát hiện	20%
	b	Tỷ lệ người tiền đái tháo đường phát hiện được quản lý, can thiệp dự phòng, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	50%
	58	Tỷ lệ cán bộ y tế thực hiện công tác phòng, chống bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần các tuyến được đào tạo tập huấn về dự phòng, giám sát, phát hiện, quản lý, chẩn đoán, điều trị bệnh theo quy định	95%
	59	Trung tâm Y tế và Trạm Y tế xã thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và thống kê báo cáo đầy đủ kết quả dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị và nguyên nhân tử vong do các bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần theo quy định	95%
	60	Cán bộ đầu mối giám sát, thống kê báo cáo các tuyến được tập huấn về giám sát, quản lý thông tin, thống kê báo cáo bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần theo quy định	95%
	61	Hoạt động phòng, chống các rối loạn do thiếu I-ốt:	

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	a	Giám sát thường quy hộ gia đình dùng muối I-ốt: hộ gia đình sử dụng muối I-ốt	75%
	b	Tỷ lệ bướu cổ học sinh tiểu học	< 8%
	62	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị tăng huyết áp, đái tháo đường và các bệnh không lây nhiễm khác theo quy định	90%
	B	Hoạt động Dinh dưỡng	
	63	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	≤ 8,11 %
	64	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	≤ 10,74 %
	65	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm	≤ 1,07 %
	66	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thừa cân béo phì	≤ 7%
	67	Tỷ lệ Trẻ em từ 6 tháng đến dưới 36 tháng tuổi uống vitamin A	> 98%
V	HOẠT ĐỘNG SỨC KHOẺ MÔI TRƯỜNG – Y TẾ TRƯỜNG HỌC		
	68	Các đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh được ngoại kiểm theo QCĐP 02:2024/TG, QCĐP 01:2023/ĐT với tần suất 01 lượt/đơn vị cấp nước	≥ 80%
	69	Các đơn vị cấp nước được tập huấn, hướng dẫn về công tác kiểm tra, quản lý chất lượng nước sạch	≥ 80%
	70	Trung tâm Y tế Khu vực (TTYTKV) và các Bệnh viện được kiểm tra, giám sát về công tác quản lý chất thải y tế với tần suất 01 lượt/đơn vị/năm	100%
	71	Tổ chức tập huấn, triển khai và hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số đánh giá tính dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng (V&A) cho cán bộ phụ trách công tác thích ứng biến đổi khí hậu của TTYTKV, cán bộ y tế tuyến xã/phường	04 lớp
	72	Giám sát việc triển khai thực hiện xây dựng bộ chỉ số V&A tại TTYTKV và TYT xã, phường	23 TTYTKV, 23 TYT
	73	Tổ chức tập huấn cập nhật kiến thức và nâng cao năng lực cán bộ các xã,	04 lớp

STT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
74 75 76 77	phường về công tác vệ sinh môi trường, kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình	
	Tổ chức tập huấn triển khai nhiệm vụ cho Trưởng ấp và cộng tác viên y tế về công tác Vệ sinh môi trường và vận động cộng đồng xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho 100 khóm, ấp, khu phố	05 lớp
	Trường học thuộc tuyến tỉnh quản lý được kiểm tra giám sát công tác y tế trường học	100%
	Cán bộ phụ trách công tác y tế trường học, nha học đường tại TTYTKV, TYT xã, phường, cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực	≥ 90%
	Truyền thông giáo dục sức khỏe răng miệng kết hợp chăm sóc nha học đường, khám, điều trị dự phòng sâu răng cho 2.000 học sinh	20 trường
VI	HOẠT ĐỘNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP	
78	Cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được phổ biến, triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh nghề nghiệp	40%
79	Người làm công tác chuyên môn về Y tế lao động trong ngành Y tế và trong các cơ sở sản xuất kinh doanh được tập huấn nâng cao nghiệp vụ	80%
80	Người làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực quan trắc môi trường lao động, khám, chẩn đoán, giám định, điều trị và phục hồi chức năng cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ khi có công văn chiêu sinh ở tuyến trên; Các trang thiết bị phục vụ công tác quan trắc môi trường lao động được hiệu chuẩn/kiểm định hàng năm	100%
81	Lực lượng sơ cấp cứu nơi làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ trên địa bàn được tập huấn	30%
82	Cơ sở lao động có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám sát, hỗ trợ trong công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp	40%
83	Người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tuyên truyền hướng dẫn kỹ	40%

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
		năng làm việc an toàn	
	84	Phối hợp cùng Liên đoàn lao động tổ chức hưởng ứng Tháng an toàn, vệ sinh lao động năm 2026	100%
	85	Tổ chức đào tạo tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng công tác trong lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích cho các đối tượng liên quan trên địa bàn	100%
	86	Hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra hàng năm về sức khỏe nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích của địa phương: Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện các hoạt động về sức khỏe nghề nghiệp. Trong đó có đánh giá mức độ đạt được mục tiêu, chỉ tiêu đề ra hàng năm về sức khỏe nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích của địa phương	Thực hiện 100% theo kinh phí kế hoạch được phê duyệt
	87	Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về sức khỏe nghề nghiệp, tai nạn thương tích theo quy định: Hồ sơ, sổ sách, số liệu, báo cáo minh chứng Trung tâm đã thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, lưu trữ về công tác sức khỏe nghề nghiệp, tai nạn thương tích theo quy định hiện hành	100%
VII	HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN		
	1	Nâng cao sức khỏe bà mẹ, giảm tai biến sản khoa và tử vong mẹ	
	88	Tỷ số tử vong mẹ /100.000 trẻ đẻ sống	< 25
	89	Tỷ lệ các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thực hiện thông tin, giáo dục tư vấn về sức khỏe sinh sản	100%
	90	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	> 93%
	91	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ	99,70%
	92	Tỷ lệ bà mẹ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà, trong 42 ngày sau đẻ (6 tuần đầu)	≥ 95,5%
	93	Tỷ lệ bà mẹ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu	> 85%
	94	Tỷ lệ các lớp đào tạo về chăm sóc sức khỏe sinh sản được thực hiện theo kế	100%

STT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	hoạch	
2	Phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ sơ sinh được tiếp cận với các dịch vụ, can thiệp loại trừ lây truyền HIV, giang mai và viêm gan B từ mẹ sang con một cách liên tục và có chất lượng	
95	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm tầm soát HIV trước và trong lần mang thai này	80%
96	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm tầm soát Viêm gan B khi mang thai	70%
97	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm tầm soát Giang mai khi mang thai	70%
3	Giảm tình trạng nhiễm khuẩn đường sinh sản, tầm soát phát hiện sớm Ung thư sinh dục (cổ tử cung và ung thư vú) cho phụ nữ tuổi sinh đẻ	
98	Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ mắc bệnh phụ khoa (%)	Giảm so với năm 2025
99	Tỷ lệ cơ sở y tế tuyến tỉnh thực hiện được xét nghiệm tầm soát Ung thư cổ tử cung (xét nghiệm VIA, PAP-Smear và HPV)	100%
100	Tỷ lệ các cơ sở y tế công thực hiện được lấy mẫu bệnh phẩm tầm soát Ung thư cổ tử cung (xét nghiệm PAP-Smear và test VIA/VILI) (%)	100%
101	Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ khám phụ khoa được thực hiện tầm soát Ung thư cổ tử cung bằng xét nghiệm PAP-Smear, test VIA và HPV (%)	> 50%
102	Tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ khi khám phụ khoa được khám vú định kỳ và tư vấn hướng dẫn tự khám vú tại nhà (%)	> 50%
4	Phá thai an toàn; Kế hoạch hóa gia đình	
103	Tỷ số phá thai chung/100 trẻ đẻ sống	≤ 15
104	Tỷ số phá thai tại cơ sở y tế công lập /100 trẻ đẻ sống	≤ 10
5	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	
105	Tỷ lệ trẻ đẻ sống có cân nặng <2500gram	$\leq 5\%$
106	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh (<28 ngày)	< 1‰
107	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	< 1,5‰
108	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	< 3‰
109	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu (EENC) trong và ngay sau	80%

STT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	đẻ thường/mổ lấy thai	
6	Chăm sóc Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên	
110	Tỷ lệ mang thai ở vị thành niên/tổng số phụ nữ mang thai (%)	Giảm so với năm 2025
111	Tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên/tổng số phụ nữ đẻ (%)	Giảm so với năm 2025
112	Tỷ số phá thai ở vị thành niên/tổng số phụ nữ phá thai chung (%)	Giảm so với năm 2025
VIII	HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE	
113	Đơn vị y tế từ tỉnh đến cơ sở có kế hoạch thực hiện hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng	100%
114	Các Chương trình y tế, các bệnh, dịch truyền nhiễm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến được triển khai thực hiện trên các phương tiện truyền thông đại chúng như: phát thanh, truyền hình, báo điện tử, mạng xã hội	Thực hiện 100% theo kinh phí kế hoạch được phê duyệt
115	Các cơ sở y tế từ Tỉnh đến xã có tư vấn sức khỏe lồng ghép về các nội dung phòng chống dịch bệnh (ưu tiên phòng chống dịch bệnh mới nổi, sốt xuất huyết, HIV/AIDS, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và các bệnh không lây nhiễm phổ biến)	100%
116	Các cơ sở y tế từ Tỉnh đến xã triển khai thực hiện với các hình thức truyền thông gián tiếp và trực tiếp bằng các hình thức tổ chức các lớp tập huấn, truyền thông nhóm, đối tượng theo chuyên đề kế hoạch đề ra	Thực hiện 100% theo kinh phí kế hoạch được phê duyệt
117	Các sản phẩm truyền thông giáo dục sức khỏe: infographic, các tài liệu truyền thông truyền thống, thông điệp phát thanh, truyền hình, chương trình phát thanh, truyền hình, phóng sự, bản tin, chuyên trang, chuyên mục... được xây dựng và cung cấp đến các nhóm đối tượng đích	Không chỉ tiêu, tùy theo tình hình thực tế
118	Công tác Kiểm tra, giám sát các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe về dịch bệnh mới nổi và các bệnh không lây	2-4 lần/năm
IX	HOẠT ĐỘNG XÉT NGHIỆM – CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH – THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
119	Hoàn thành các xét nghiệm theo yêu cầu	90%
120	Đảm bảo việc nhận mẫu, thực hiện xét nghiệm phục vụ công tác phòng chống	100%

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
		dịch và gửi mẫu chẩn đoán bệnh truyền nhiễm, mẫu tải lượng vi rút HIV đúng quy định	
	121	Thực hiện các mẫu ngoại kiểm các chỉ tiêu vi sinh, hóa lý, sinh hóa, huyết học do tuyến trên yêu cầu	100%
	122	Tập huấn công tác chuyên môn xét nghiệm	100%
	123	Thực hiện chỉ đạo tuyến, giám sát chuyên môn trung tâm y tế khu vực	100%
	124	Đào tạo và đào tạo lại chuyên môn nghiệp vụ	100%
	125	Thực hiện tốt các yêu cầu của phòng xét nghiệm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP của Chính phủ; duy trì hệ thống quản lý chất lượng kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO 17025:2017 trong năm 2026 tại 2 cơ sở	100%
	126	Các trang thiết bị được bảo trì/hiệu chuẩn đúng quy định	100%
	127	Thực hiện trực tiếp và gửi mẫu lên tuyến trên các mẫu xét nghiệm phát hiện khẳng định HIV/AIDS, xét nghiệm CD4	100%
X	HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÁM ĐA KHOA		
	128	Tổng số lượt đến khám và tư vấn chung tại phòng khám đa khoa	Tăng 1% so với năm 2025
	129	Tổng số lượt đến khám và tư vấn tiêm ngừa phòng khám đa khoa	Tăng 1% so với năm 2025
	130	Tổng số khách hàng đến khám tại phòng khám sức khỏe sinh sản	Tăng 1% so với năm 2025
	131	Tổng số khách hàng đến khám sức khỏe trước khi bố trí việc làm	Tăng 1% so với năm 2025
	132	Tổng số khách hàng đến khám sức khỏe định kỳ	Tăng 1% so với năm 2025
	133	Tổng số khách hàng đến khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp	Tăng 1% so với năm 2025
B	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG BỆNH PHONG, CÁC NHIỄM KHUẨN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC VÀ BỆNH DA (BỆNH VIỆN DA LIỄU)		

STT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
1	Tỷ lệ lưu hành bệnh phong	< 0,003/10.000 dân
2	Số bệnh nhân phong mới	< 05 bệnh nhân
3	Tỷ lệ tàn tật độ II ở bệnh nhân phong mới	< 9%
4	Duy trì các hoạt động chống phong để đạt 04 tiêu chuẩn sau:	
a	Tiêu chí 1: Trong 03 năm liên tục tính đến thời điểm kiểm tra có tỷ lệ lưu hành bệnh phong	< 0,2/10.000 dân
b	Tiêu chí 2: Tỷ lệ người bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	100%
c	Tiêu chí 3: Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có sự phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	100%
d	Tiêu chí 4: Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	100%
5	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng có nhà ở	100%
6	Hạ thấp tỷ lệ mắc STIs trong cộng đồng, góp phần khống chế tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư	< 0,3%
7	Tỷ lệ người nhà bệnh nhân phong điều trị và giám sát được khám tiếp xúc	100%
8	Tỷ lệ bệnh nhân phong mới phát hiện được đa hóa trị liệu	100%
9	Số bệnh nhân phong được giám sát	11 bệnh nhân
10	Số bệnh nhân phong được săn sóc tàn tật	307 bệnh nhân
11	Tập huấn nâng cao kiến thức về bệnh phong cho các đối tượng	16 lớp
12	Số lượng Pa-nô tuyên truyền về bệnh phong được lắp đặt tại các TTYTKV	03
13	Tần suất giám sát, hỗ trợ kỹ thuật chống phong tại các TTYTKV	Ít nhất 02 lần/năm
14	Tần suất giám sát, kiểm tra công tác phòng, chống STIs tại tuyến cơ sở (xã/phường, TTYTKV)	02 lần/năm
15	Số ca mắc STIs được khám và điều trị tại Bệnh viện Da liễu	450
16	Số ca được tầm soát giang mai tại Bệnh viện Da liễu	1.500
17	Số ca mắc STIs theo căn nguyên	5.000

STT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
18	Số ca mắc bệnh da liễu được khám và điều trị tại Bệnh viện Da liễu	35.000
19	Số ca mắc bệnh da liễu được khám và điều trị toàn tỉnh	150.000
20	Tổ chức sinh hoạt chuyên môn về bệnh da	Định kỳ hàng quý
C	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG LAO	
1	Giảm số người mắc lao trong cộng đồng (/100.000 dân)	< 120 người
2	Giảm số người chết do bệnh lao (/100.000 dân)	< 04 người
3	Khống chế tỷ lệ người mắc bệnh lao kháng đa thuốc trong tổng số người bệnh lao mới phát hiện	< 4%
4	Khống chế tỷ lệ người mắc bệnh lao kháng đa thuốc trong tổng số người bệnh lao tái trị	< 19%
C.1	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TIỀN GIANG	
1	Giảm số người mắc lao trong cộng đồng (/100.000 dân)	< 120 người
2	Giảm số người chết do bệnh lao (/100.000 dân)	< 04 người
3	Số bệnh nhân có triệu chứng nghi lao được xét nghiệm đàm	12.900
4	Số bệnh nhân lao phổi mới có bằng chứng vi khuẩn học thu dung điều trị	1.200
5	Số bệnh nhân lao phổi không có bằng chứng vi khuẩn học thu dung điều trị	180
6	Số bệnh nhân lao ngoài phổi thu dung điều trị	200
7	Số bệnh nhân lao phổi điều trị lại	80
8	Tổng số bệnh nhân lao phổi phát hiện điều trị	1.817
9	Tỷ lệ số bệnh nhân lao phổi điều trị lành	93%
10	Tỷ lệ số bệnh nhân lao phổi mới có bằng chứng vi khuẩn học âm hóa	93%
11	Tỷ lệ số bệnh nhân lao phổi xét nghiệm tầm soát HIV	90%
12	Tổng số bệnh nhân lao trẻ em thu dung điều trị	10
13	Tổng số bệnh nhân lao kháng thuốc thu dung điều trị	65
C.2	BỆNH VIỆN PHỔI ĐỒNG THÁP	
1	Tỷ lệ phát hiện bệnh nhân lao trong cộng đồng	> 80%
	Kết quả điều trị:	

STT		MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
	2	- Tỷ lệ thành công	> 90%
	3	- Tỷ lệ tử vong	< 3%
	4	- Tỷ lệ không theo dõi và không đánh giá	< 3%
	5	Số bệnh nhân có triệu chứng nghi lao được khám phát hiện lao (1% dân số)	16.810
	6	Số bệnh nhân lao phổi mới có bằng chứng vi khuẩn học thu dung điều trị	2.462
	7	Số bệnh nhân lao phổi không có bằng chứng vi khuẩn học thu dung điều trị	296
	8	Số bệnh nhân lao ngoài phổi thu dung điều trị	359
	9	Số bệnh nhân lao phổi điều trị lại	244
	10	Tổng số bệnh nhân lao phổi phát hiện điều trị	3.361
	11	Tỷ lệ số bệnh nhân lao phổi điều trị lành	> 90%
	12	Tỷ lệ số bệnh nhân lao phổi mới có bằng chứng vi khuẩn học âm hóa	> 90%
	13	Tỷ lệ số bệnh nhân lao phổi xét nghiệm tầm soát HIV	> 90%
	14	Tổng số bệnh nhân lao trẻ em thu dung điều trị	20
	15	Tổng số bệnh nhân lao kháng thuốc thu dung điều trị	120
D	HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG VÀ TRẺ EM		
	1	Cán bộ y tế phụ trách chương trình tâm thần tham gia tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, hiểu được các kiến thức về chẩn đoán, điều trị, dự phòng, quản lý rối loạn tâm thần cộng đồng; rối loạn tâm thần người cao tuổi; rối loạn tâm thần trẻ em tại các điểm triển khai	100%
	2	Duy trì 100 % số xã, phường quản lý bệnh tâm thần phân liệt, động kinh, trầm cảm (102/102 xã, phường). Quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng	100%
D.1	BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG		
	1	Số xã duy trì triển khai quản lý và điều trị	57/57 xã
	2	Tổng số bệnh nhân quản lý và điều trị	9.234
	3	Bệnh nhân tâm thần phân liệt quản lý và điều trị	2.461

STT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	NĂM 2026
4	Bệnh nhân động kinh quản lý và điều trị	1.972
5	Bệnh nhân trầm cảm quản lý và điều trị	1.614
6	Bệnh nhân khác	3.187
7	Tổng số bệnh nhân phát hiện mới	174
8	Số bệnh nhân tâm thần phân liệt phát hiện mới	28
9	Số bệnh nhân động kinh phát hiện mới	12
10	Số bệnh nhân trầm cảm phát hiện mới	56
11	Số bệnh nhân phát hiện mới khác	78
D.2	BỆNH VIỆN TÂM THẦN ĐỒNG THÁP	
1	Số xã duy trì triển khai quản lý và điều trị	45/45 xã
2	Tổng số bệnh nhân quản lý và điều trị	4.449
3	Bệnh nhân tâm thần phân liệt quản lý và điều trị	2.677
4	Bệnh nhân động kinh quản lý và điều trị	1.310
5	Bệnh nhân trầm cảm quản lý và điều trị	331
6	Bệnh nhân khác	131
7	Tổng số bệnh nhân phát hiện mới	62
8	Số bệnh nhân tâm thần phân liệt phát hiện mới	20
9	Số bệnh nhân động kinh phát hiện mới	14
10	Số bệnh nhân trầm cảm phát hiện mới	12
11	Số bệnh nhân phát hiện mới khác	16
12	Quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng cho 90% số bệnh nhân tại xã phường đã được triển khai	45